TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **885**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2026
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hiền

2. Bà Lê Thị Thanh Tâm

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Mai Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh: bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 697/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp Ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà N T H, sinh ngày 17/3/1981; CCCD số 042181017800 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 08/09/2022; Thường trú: ấp L, huyện N, tỉnh V (nay là ấp Ấp L, huyện N, tỉnh V); Tạm trú: 27/36/75/14/6 B T T, phường A, Thành phố C (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: ông N N M, sinh năm:1982; CCCD số 026072004911; Thường trú: ấp L, huyện N, tỉnh V (nay là ấp Ấp L, huyện N, tỉnh V); Tạm trú: 27/36/75/14/6 B T T, phường A, Thành phố C (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn (bà N T H), trình bày:

Bà N T H và ông N N M tự nguyện đăng ký kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2004 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112, quyển số 01/2004, đăng ký ngày 19/10/2004 tại UBND xã Nhị Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh – nay là xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long). Trong thời gian chung sống cùng nhau ông N N M không có trách nhiệm, không lo làm ăn, mê chơi dẫn đến hai bên thường xuyên cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nay bà N T H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng ông N N M vì mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên làm đơn khởi kiện với yêu cầu cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà N T H yêu cầu được ly hôn ông N N M.

- *Về con chung:* bà N T H và ông N N M có 03 con chung tên: Nguyễn Tuấn Huy, sinh ngày 17/03/2004; Nguyễn Đức Nhân, sinh ngày 20/07/2007 – đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/03/2017 do bà N T H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên sau ly hôn: bà N T H không yêu cầu ông N N M cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên là trẻ Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/03/2017.

- *Về tài sản chung:* bà N T H tự khai không có tài sản chung.

- *Về nợ chung:* bà N T H tự khai không có nợ chung.

Bị đơn là ông N N M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa; cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, như: Thụ lý và giải quyết vụ kiện đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; Thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn quy định.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà N T H và ông N N M là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống cùng nhau hai bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn chứng tỏ hôn nhân không hạnh phúc. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N T H.

Về con chung: bà N T H và ông N N M có 03 (ba) con chung, tên Nguyễn Tuấn Huy, sinh ngày 17/3/2004 và Nguyễn Đức Nhân, sinh ngày 20/7/2007 – đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; và Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/3/2017.

Bà N T H có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên, trẻ Nguyễn Tuấn Đạt có nguyện vọng sống cùng với bà N T H sau khi cha mẹ ly hôn do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Tuấn Đạt cho bà N T H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà N T H không yêu cầu ông N N M cấp dưỡng nên không xét.

Về tài sản chung, nợ chung: bà N T H tự khai không có, ông N N M không có ý kiến nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Xét đơn xin ly hôn của bà N T H, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn", bị đơn – ông N N M có nơi cư trú tại số 27/36/75/14/6 B T T, phường A, Thành phố C. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều

28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của các đương sự, thấy rằng: quan hệ hôn nhân giữa bà N T H và ông N N M có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N N M không có trách nhiệm nên hai bên đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Mặt khác, từ khi thụ lý đơn xin ly hôn của bà N T H, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để ông N N M thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị đơn, cũng như đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho hai bên giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng ông N N M vắng mặt, điều đó thể hiện ông N N M không có thiện chí hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân, cũng như không thực hiện quyền phản đối, bác bỏ yêu cầu và ý kiến trình bày của bà N T H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của bà N T H về việc ly hôn ông N N M.

[3.2] Về con chung: bà N T H và ông N N M có 03 (ba) con chung, gồm: Nguyễn Tuấn Huy, sinh ngày 17/3/2004; Nguyễn Đức Nhân, sinh ngày 20/7/2007 và Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/3/2017.

Xét, con chung tên Nguyễn Tuấn Huy, sinh ngày 17/3/2004 và Nguyễn Đức Nhân, sinh ngày 20/7/2007 – đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét. Đối với trẻ Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/3/2017 – bà N T H có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; trẻ Nguyễn Tuấn Đạt cũng có nguyện vọng sống cùng với bà N T H do đó Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Tuấn Đạt cho bà N T H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi bà Hoa và ông Mến ly hôn là phù hợp.

[3. 3] Về cấp dưỡng nuôi con: bà N T H không yêu cầu ông N N M cấp dưỡng nên không xét.

[3. 4] Về tài sản chung, nợ chung: bà N T H tự khai không có; ông N N M không có ý kiến nên không xét.

[4] Về án phí: bà N T H chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp quy định pháp luật nên thống nhất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Căn cứ các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà N T H đối với ông N N M.

1. 1. Về quan hệ hôn nhân: bà N T H được ly hôn ông N N M (Giấy chứng nhận kết hôn số 112, Quyển số 01/2004, đăng ký ngày 19/10/2004 tại UBND xã Nhị Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh – nay là xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long – cấp cho bà N T H và ông N N M không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1. 2. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Tuấn Huy, sinh ngày 17/3/2004 và Nguyễn Đức Nhân, sinh ngày 20/7/2007 – đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét; giao trẻ Nguyễn Tuấn Đạt, sinh ngày 30/3/2017 cho bà N T H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

1. 3. Về cấp dưỡng nuôi con: ông N N M không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức/nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con.

1. 4 Về tài sản chung, nợ chung: bà N T H tự khai không có; ông N N M không có ý kiến nên không xét.

2. Về án phí: bà N T H phải chịu 300,000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0077695, ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà N T H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV9 - Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Liên